

16/4/2013

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**



Được lập bởi:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ
Số A12 Lô X1 Đường Liên Cơ, Mỹ Đình, Hà Nội
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617
Email: contact-aahanoi@aa.com.vn
Website: <http://www.aa.com.vn>

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang số</u>
BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009, thay đổi lần thứ 02 ngày 15/07/2011 với vốn điều lệ là 23.000.000.000 VNĐ (Hai mươi ba tỷ đồng)

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ

Tên giao dịch: SONG DA CONSTRUCTION & SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SONG DA SECO JSC

Trụ sở chính: Số nhà A86-TT9, khu đô thị mới Văn Quán, Yên Phúc, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84-4) 6660 2550

Fax: (84-4) 3354 5647

Hoạt động kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Vận tải hàng hóa đường bộ; Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh; Sản xuất, kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và vận hành kinh doanh bán điện; Bán buôn, bán lẻ vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng và công nghệ xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cơ, điện lạnh, chiếu sáng, thông gió, điều hòa, thông tin và điều khiển của các tòa nhà cao tầng, khu đô thị và khu công nghiệp; Xây lắp hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện đô thị và khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến áp và kết cấu công trình; Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện, quản lý vận hành phân phối điện, nước cho các công trình; Nghiên cứu thị trường và môi giới thương mại; Dịch vụ kinh doanh khách sạn, nhà hàng, cửa hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường); Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm loại hình vui chơi giải trí mà nhà nước cấm, không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar); Dịch vụ quản lý bất động sản: Quản lý và vận hành các tòa nhà văn phòng, khu đô thị mới, chung cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; Khai thác kinh doanh nhà ở, nhà cho thuê; Dịch vụ tư vấn bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý)/.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm tài chính 2012 gồm:

Ông Bùi Xuân Việt	Chủ tịch
Ông Trần Xuân Chính	Thành viên
Ông Lê Công Tinh	Thành viên
Ông Đỗ Quang Cường	Thành viên
Ông Phạm Lạp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm tài chính 2012 gồm:

Ông Trần Xuân Chính	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Minh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên ban Kiểm soát trong năm tài chính 2012 bao gồm:

Ông Phan Ngọc Mạnh	Trưởng ban
Ông Đinh Hữu Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Ngoạn	Thành viên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA). AA bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty trong các năm tài chính tiếp theo.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

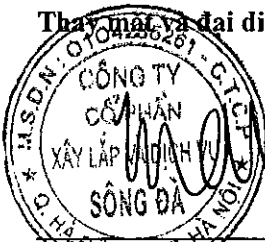
- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính đã được kiểm toán kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Xuân Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2013



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ

Hãng chuyên ngành về Kiểm toán - Tư vấn - Định giá

Địa chỉ : Số A12, Lô X1 Đường Liên Cơ, Mỹ Đình, Hà Nội

Tel : (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617

Email : contact-aahanoi@aa.com.vn

Website : http://www.aa.com.vn

Số: 50-2013/BCKT/SDSEC-AA-Hanoi

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ**

Chúng tôi, đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 19/01/2013. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo các nguyên tắc kế toán, Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Quốc tế được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập, trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý và đảm bảo rằng Công ty tuân thủ đúng pháp luật và các quy định hiện hành; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý những hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định trong Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu các ghi chép kế toán, những bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời đánh giá các ước tính kế toán, những kế hoạch và quyết định trọng yếu của Ban Tổng Giám đốc trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng và xem xét các chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán, trình bày đầy đủ và phù hợp với điều kiện của Công ty hay không. Chúng tôi đã tiến hành lập kế hoạch kiểm toán nhằm đạt được các thông tin và sự giải trình mà chúng tôi thấy cần thiết, qua đó cung cấp các bằng chứng xác thực cho chúng tôi có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Để đưa ra ý kiến, chúng tôi đã đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng, công việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu ý: Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế Báo cáo kiểm toán số 01-2013/BCKT/SDSEC-AA-Hanoi ngày 04/02/2013.

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)



Nguyễn Hồng Chuẩn
Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 1214/KTV

Nguyễn Thanh Hoa
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 2325/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111.429.178.806	92.146.039.872
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	7.859.903.153	6.647.795.620
1	Tiền	111		1.859.903.153	6.647.795.620
2	Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.284.105.645	37.771.052.506
1	Phải thu khách hàng	131	4	42.888.083.015	39.174.293.986
2	Trả trước cho người bán	132	5	2.537.840.701	355.462.836
3	Các khoản phải thu khác	138	6	115.355.794	308.502.409
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	7	(1.257.173.865)	(2.067.206.725)
IV	Hàng tồn kho	140	8	52.157.684.505	46.283.332.590
1	Hàng tồn kho	141		52.157.684.505	46.283.332.590
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		7.127.485.503	1.443.859.156
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.475.700	65.605.737
2	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	7.112.009.803	1.378.253.419
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.753.223.287	18.247.975.686
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		15.965.248.673	17.307.234.167
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	12.760.531.328	14.102.516.822
	- Nguyên giá	222		16.895.518.689	17.648.653.682
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.134.987.361)	(3.546.136.860)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	11	1.594.252.800	1.594.252.800
	- Nguyên giá			1.594.252.800	1.594.252.800
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	1.610.464.545	1.610.464.545
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		787.974.614	940.741.519
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	787.974.614	940.741.519
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		128.182.402.093	110.394.015.558

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		98.849.024.574	80.969.387.631
I	Nợ ngắn hạn	310		93.090.734.214	73.395.212.082
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	14	9.992.195.096	17.249.600.455
2	Phải trả người bán	312	15	10.059.602.005	12.554.334.593
3	Người mua trả tiền trước	313	16	43.964.079.794	6.539.916.351
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	17	2.048.709.532	4.215.532.784
5	Phải trả người lao động	315		3.519.858.431	5.394.398.083
6	Chi phí phải trả	316	18	16.393.447.740	20.418.524.933
7	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	19	6.816.144.460	6.924.784.789
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		296.697.156	98.120.094
II	Nợ dài hạn	330		5.758.290.360	7.574.175.549
1	Vay và nợ dài hạn	334	20	5.050.000.000	6.350.000.000
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	116.455.189
3	Doanh thu chưa thực hiện	338		708.290.360	1.107.720.360
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.333.377.519	29.424.627.927
I	Vốn chủ sở hữu	410		29.333.377.519	29.424.627.927
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	23.000.000.000	23.000.000.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	417		2.527.548.463	1.942.070.795
3	Quỹ dự phòng tài chính	418		390.993.685	300.710.047
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.414.835.371	4.181.847.085
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		128.182.402.093	110.394.015.558

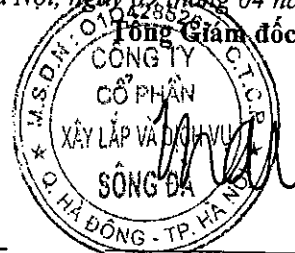
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng

Ngô Đình Khương

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2013



Trần Xuân Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VND

Số tt	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	104.164.739.534	136.607.841.011
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		104.164.739.534	136.607.841.011
4	Giá vốn hàng bán	11	23	89.454.269.424	120.398.656.861
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.710.470.110	16.209.184.150
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	330.358.689	134.750.776
7	Chi phí tài chính	22	25	2.804.761.587	3.517.659.496
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.799.961.587	3.517.659.496
8	Chi phí bán hàng	24		-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.301.985.190	8.081.646.439
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.934.082.022	4.744.628.991
11	Thu nhập khác	31		438.371.517	325.491.599
12	Chi phí khác	32		208.189.704	1.215.033
13	Lợi nhuận khác	40		230.181.813	324.276.566
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.164.263.835	5.068.905.557
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	749.428.464	887.058.472
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.414.835.371	4.181.847.085
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.485	1.895

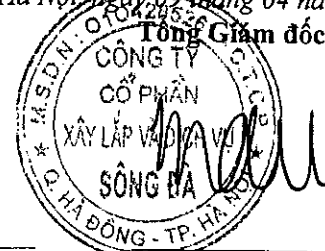
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng

Ngô Đình Khương

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2013




Trần Xuân Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2012

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		148.824.016.416	110.230.435.734
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(97.171.757.184)	(96.569.518.823)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(29.745.296.441)	(16.480.378.920)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.745.777.221)	(3.517.659.496)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.378.174.945)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		178.314.608	108.264.098
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	28	(5.862.663.814)	(6.829.404.202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.098.661.419	(13.058.261.609)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21		(64.559.727)	(8.002.246.560)
2. Tiền thu từ th.lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3.000.000	62.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		24.000.000.000	8.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		304.921.200	134.750.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		243.361.473	194.504.216
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28	42.633.800.795	59.586.113.391
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(51.191.206.154)	(42.949.513.949)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	28	(1.572.510.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.129.915.359)	16.636.599.442
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.212.107.533	3.772.842.049
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.647.795.620	2.874.953.571
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		7.859.903.153	6.647.795.620

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Ngọc

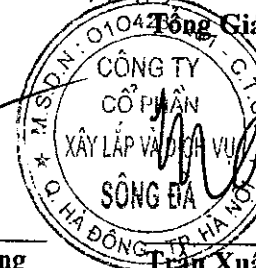
Kế toán trưởng



Ngô Đình Khương

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

(Các ghi chú từ trang 09 đến trang 23 là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009, thay đổi lần thứ 02 ngày 15/07/2011 với vốn điều lệ là 23.000.000.000 VNĐ (Hai mươi ba tỷ đồng).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ

Tên giao dịch: SONG DA CONSTRUCTION & SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SONG DA SECO JSC

Trụ sở chính: Số nhà A86-TT9, khu đô thị mới Văn Quán, Yên Phúc, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84-4) 6660 2550

Fax: (84-4) 3354 5647

Hoạt động kinh doanh

Theo chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Vận tải hàng hóa đường bộ; Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh; Sản xuất, kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và vận hành kinh doanh bán điện; Bán buôn, bán lẻ vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng và công nghệ xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cơ, điện lạnh, chiếu sáng, thông gió, điều hòa, thông tin và điều khiển của các tòa nhà cao tầng, khu đô thị và khu công nghiệp; Xây lắp hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện đô thị và khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến áp và kết cấu công trình; Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện, quản lý vận hành phân phối điện, nước cho các công trình; Nghiên cứu thị trường và môi giới thương mại; Dịch vụ kinh doanh khách sạn, nhà hàng, cửa hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường); Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm loại hình vui chơi giải trí mà nhà nước cấm, không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar); Dịch vụ quản lý bất động sản: Quản lý và vận hành các tòa nhà văn phòng, khu đô thị mới, chung cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; Khai thác kinh doanh nhà ở, nhà cho thuê; Dịch vụ tư vấn bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý)/.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính 2012, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 của Bộ Tài chính.

d) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho khoản lỗ ước tính do giảm giá (do giảm giá trị, hư hỏng, lỗi thời ...) nguyên vật liệu, thành phẩm và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

f) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao
	(năm)
- Nhà cửa vật kiến trúc	25 – 50
- Máy móc thiết bị	06 – 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 08

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được công nhận tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo công thức giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ... Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 20 năm, riêng đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính trích khấu hao.

g) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi Chủ đầu tư, công ty sẽ ghi nhận doanh thu đồng thời ghi chi phí tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ kế toán hoặc kết thúc kỳ kế toán. Với các khoản tăng, giảm khối lượng thực hiện sẽ chỉ được ghi nhận khi vào doanh thu khi đã được Chủ đầu tư chấp thuận thanh toán và ký biên bản quyết toán cuối cùng.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

h) Thuế

Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với hoạt động xây lắp và bán vật tư đều là 10%, hoạt động kinh doanh nước là 5%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Trong năm tài chính 2012, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 về ban hành một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

j) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được ghi nhận, đánh giá, xử lý chênh lệch tỷ giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

k) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

l) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

m) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

n) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

o) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

p) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	150.466.909	28.226.134
Tiền mặt Việt Nam	150.466.909	28.226.134
Tiền mặt ngoại tệ	-	-
Tiền gửi ngân hàng	1.709.436.244	6.619.569.486
<i>Tiền gửi Việt Nam (VNĐ)</i>	<i>1.709.436.244</i>	<i>6.619.569.486</i>
NH TMCP Công thương Quang Trung – Hà Đông	820.300.752	5.266.385.812
NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB)	2.452.603	1.767.602
NH TMCP Quân Đội – CN Mỹ Đình	836.717.898	1.349.857.020
NH TMCP Á Châu – PGD Mỹ Đình	2.284.946	-
NH TMCP Phương Nam – CN Đống Đa	46.041.560	-
NH TMCP Quân Đội – CN Thanh Xuân	1.638.485	1.559.052
<i>Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Phương Nam – CN Đống Đa</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng	7.859.903.153	6.647.795.620

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	28.243.076.365	25.093.156.804
Công ty Cổ phần Sudico An Khánh	608.202.286	1.608.202.286
Ban Quản lý dự án khu đô thị Mỗ Lao	300.000.000	1.300.000.000
Công trình Bán Vẽ (Đối tượng có nhiều đơn vị)	1.713.673.567	2.035.104.609
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng	442.457.200	1.155.521.200
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	854.545.281	-
Ban Quản lý vận hành HH4	2.743.267.201	3.203.642.391
Công ty Cổ phần Đầu tư đô thị KCN Sông Đà 7	1.300.384.187	161.798.223
Công ty Truyền tải Điện 1 – CT TBA500kV Quảng Ninh	505.763.787	4.133.951.660
Công ty Cổ phần Xây dựng & TM Bắc Hà	-	222.560.600
Ban Quản lý dự án các Công trình điện Miền Bắc	4.709.712.962	-
Công ty CP Lưới điện cao thế TP.Hà Nội – TCT ĐLTPHN	1.467.000.179	-
Phải thu khác	-	260.356.213
Cộng	42.888.083.015	39.174.293.986

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Công ty Điện lực 1 - Điện lực Nghệ An	46.204.640	49.090.159
Công ty Cổ phần Minh Phúc	-	177.403.387

Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Đông Nam Á	80.564.290	80.465.290
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tùng Lâm	-	24.000.000
CN Công ty TNHH MTV XDCT hàng không ACC	-	24.504.000
XN cơ khí 59 – CN Công ty TNHH MTV 27	236.945.280	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Anh	100.000.000	-
Công ty TNHH Bách Thắng	150.000.000	-
Công ty TNHH SX TM & XNK Tổng hợp Hải Linh	575.515.411	-
Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	52.403.450	-
Công ty TNHH Kỹ thương Duy Hưng	416.047.000	-
Công ty Cổ phần TFQ	49.285.830	-
Công ty TNHH Quốc tế Song Thanh	772.450.800	-
Nhà cung cấp khác	58.424.000	-
Cộng	2.537.840.701	355.462.836
6. Phải thu khác		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VNĐ	VNĐ
Phải thu BHXH, BHYT	57.708.100	89.222.262
Phải thu BHTN	5.670.863	10.818.957
Nguyễn Trí Trường	-	13.818.083
Nguyễn Văn Thục	-	29.480.000
Phạt thuế GTGT	-	118.808.717
Trần Văn Đăng	-	26.412.000
Thuế TNCN năm 2011	26.476.831	4.102.262
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	25.500.000	-
Phải thu khác	-	15.840.128
Cộng	115.355.794	308.502.409
7. Dự phòng phải thu khó đòi		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VNĐ	VNĐ
Ban Quản lý điện miền Bắc	-	(1.511.982.331)
Ban quản lý lưới điện - Công ty điện lực 1	(1.198.007.510)	(493.741.731)
Ban Quản lý dự án nhà máy ván dăm Thái Nguyên	-	(61.482.663)
Công ty Đầu tư XD Công trình Ngầm Việt Nam	(59.166.355)	-
Cộng	(1.257.173.865)	(2.067.206.725)
8. Hàng tồn kho		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	2.308.283.744	3.636.712.063
Nguyên liệu, vật liệu	22.924.839.917	19.419.255.833
Công cụ, dụng cụ	35.445.043	32.763.112
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.886.766.721	23.193.753.610
Hàng hoá	2.349.080	-
Thành phẩm	-	847.972
Cộng	52.157.684.505	46.283.332.590

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tạm ứng	7.105.609.803	1.378.253.419
Nguyễn Huy Bình	329.188.157	329.982.928
Lý Đình Hiếu	62.148.890	5.500.000
Ngô Văn Thu	658.127.964	122.035.464
Nguyễn Thanh Tùng	71.659.648	120.088.798
Nguyễn Trí Trường	123.434.199	209.355.388
Hoàng Văn Hùng	1.174.301.345	30.681.542
Phạm Văn Tuấn	771.883.181	-
Đinh Hữu Phương	528.000.000	-
Trần Ngọc Tân	914.616.036	11.537.891
Bùi Đình Bách	137.589.130	-
Nguyễn Xuân Hữu	640.083.137	-
Nguyễn Thị Hồng Ngọc	588.163.100	-
Đặng Vũ Quyên	711.262.620	15.968.135
Tạm ứng đối tượng khác	395.152.396	533.103.273
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	6.400.000	-
Cộng	7.112.009.803	1.378.253.419

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VNĐ	
					Cộng	
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	13.508.022.739	1.450.329.523	2.372.477.636	317.823.784		17.648.653.682
Tăng trong năm	-	26.847.000	-	37.712.727		64.559.727
Mua sắm mới	-	26.847.000	-	37.712.727		64.559.727
XDCB chuyển giao	-	-	-	-		-
Tăng khác	-	-	-	-		-
Giảm trong năm	-	390.978.902	413.597.636	13.118.182		817.694.720
Giảm khác	-	390.978.902	413.597.636	13.118.182		817.694.720
Tại ngày cuối năm	13.508.022.739	1.086.197.621	1.958.880.000	342.418.329		16.895.518.689
Giá trị hao mòn						
Tại ngày đầu năm	1.295.580.865	1.103.335.110	1.045.319.680	101.901.205		3.546.136.860
Tăng trong năm	932.804.736	74.654.920	284.835.100	57.478.495		1.349.773.251
Khấu hao trong năm	932.804.736	74.654.920	284.835.100	57.478.495		1.349.773.251
Giảm trong năm	-	390.978.902	366.664.308	3.279.540		760.922.750
Thanh lý nhượng bán	-	390.978.902	366.664.308	3.279.540		760.922.750
Tại ngày cuối năm	2.228.385.601	787.011.128	963.490.472	156.100.160		4.134.987.361
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.212.441.874	346.994.413	1.327.157.956	215.922.579		14.102.516.822
Tại ngày cuối năm	11.279.637.138	299.186.493	995.389.528	186.318.169		12.760.531.328

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.594.252.800	1.594.252.800
Số cuối năm	1.594.252.800	1.594.252.800
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.594.252.800	1.594.252.800
Tại ngày cuối năm	1.594.252.800	1.594.252.800

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	1.610.464.545	1.610.464.545
Cộng	1.610.464.545	1.610.464.545

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi phí Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	87.974.614	140.741.519
Thương hiệu Sông Đà	700.000.000	800.000.000
Cộng	787.974.614	940.741.519

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Quang Trung	9.992.195.096	17.249.600.455
Cộng	9.992.195.096	17.249.600.455

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay số 3003/HĐTDHM ngày 30/3/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung. Hạn mức vay là 40 tỷ VNĐ, với mục đích phục vụ thi công công trình theo kế hoạch SXKD năm 2012, thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến 30/03/2013, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân ghi trên từng giấy nhận nợ, nhưng tối đa là 08 tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 16,5%/năm, lãi suất của khoản vay sẽ là lãi suất hàng năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,5%/năm. Nợ gốc được trả theo thời hạn ghi tại giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng, lãi được trả định kỳ 11 lần/tháng vào ngày 25 hàng tháng. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 9.992.195.096 VNĐ.

15. Phải trả người bán

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ	33.000.000	-
Công ty TNHH TM & DV Toàn Cầu	-	529.124.695
Công ty TNHH TM Sài Gòn Ban Mai	291.284.040	491.284.040
Công ty TNHH Niềm Tin	1.196.467.600	1.396.467.600
Công ty Cổ phần Xây lắp & Phát triển TM HD	1.106.039.080	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	324.625.294	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Thiện Phú	124.317.168	-
Công ty TNHH TM DV XD Nghĩa Hưng Phú	200.000.000	-
Công ty TNHH Truyền thông NL Thái Lê	1.062.918.148	-
Công ty TNHH Kiên Cường Trường Lâm	158.577.819	-
Công ty Xây dựng TM Vận tải Ngọc Sơn	95.659.014	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	264.883.674	-
Công ty TNHH Phúc Hà	692.899.306	-
Công ty TNHH Vệ sinh Công nghiệp nhà sạch Việt Nam	68.519.414	136.340.822
Công ty TNHH Hồng Liên Quảng Ninh	-	186.699.170
Xí nghiệp Bu lông Ốc vít Từ Sơn	-	80.909.480
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đại Đồng	49.508.800	174.760.300
Công ty Thông tin viễn thông Điện lực	93.395.377	93.395.377

Công ty TNHH XD TM & ĐT Nhật Linh	-	39.873.121
Công ty Cổ phần TM DV Nam Hà Nội	387.574.596	387.574.596
Công ty TNHH Phúc Hà	-	428.284.484
Công ty TNHH Thành Đức	92.499.704	-
Hợp tác xã dịch vụ Phú Bình	75.436.250	-
Công ty Cổ phần Cơ khí 120	907.657.254	1.207.657.254
Hợp tác xã Tiến Thịnh	53.034.240	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Vĩnh Hà	165.324.797	165.324.797
Chu Chí Minh	90.472.500	90.472.500
Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng	-	92.250.845
Công ty Cổ phần Đầu tư TM & XD Việt Trung	125.082.039	125.082.039
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	-	3.045.869.840
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	-	61.870.304
Công ty Cổ phần Đầu tư XD thương mại Hải Châu	-	688.816.965
Công ty Cổ phần Giải pháp tòa nhà Thông Minh	567.989.650	46.545.840
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Hà Nội	160.362.552	159.291.708
Công ty Cổ phần Minh Phúc	1.057.391.827	2.034.795.214
Nhà cung cấp khác	614.681.862	891.643.602
Cộng	10.059.602.005	12.554.334.593
16. Người mua trả tiền trước		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	12.392.731.603	3.759.536.576
Công ty Cổ phần Đầu tư đô thị KCN Sông Đà 7	26.531.734.948	787.512.971
Công ty TNHH TM & SX Trí Dũng (Phạm Văn Nam)	4.000.000.000	1.000.000.000
Khoản ứng trước của đối tượng khác	1.039.613.243	992.866.804
Cộng	43.964.079.794	6.539.916.351
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	538.516.069	1.200.931.325
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.263.045.636	2.891.792.117
Thuế thu nhập cá nhân	128.339.110	4.000.625
Các khoản phí, lệ phí các khoản phải nộp khác	118.808.717	118.808.717
Cộng	2.048.709.532	4.215.532.784
18. Chi phí phải trả		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình Bàn Vẽ	43.767.256	80.471.256
Công trình HH4	789.830.217	1.689.370.288
Công trình DZ220KV Bản Lả - Vinh	-	281.369.208
Công trình Hoàn Bò - Mông Dương	-	660.322.000
Công trình Mỗ Lao	1.072.879.728	133.216.286
Công trình Sơn La - Hòa Bình	-	562.923.066
Công trình Mường Hum	2.011.503.234	2.011.503.234
Công trình Sơn La Hiệp Hòa	1.442.768.126	1.317.552.566
Công trình Làng Văn Hóa	349.671.793	600.038.719
Công trình cáp ngầm Hà Đông	1.743.612.988	2.770.292.996

Công trình EVN	2.988.502.691	8.538.755.405
Công trình Nghi Sơn	3.059.865.571	-
Công trình Viện Bông	1.707.213.282	-
Công trình gom công tơ	308.979.565	-
Chi phí phải trả khác	460.983.601	766.161.659
Ban quản lý tòa nhà HH4	359.622.811	1.006.548.250
Trích trước lãi vay ngắn hạn dài hạn	54.246.877	-
Cộng	16.393.447.740	20.418.524.933

19. Phải trả phải nộp khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Giá trị CT TBA 220KV Nghi Sơn (Bị cắt giảm)	45.414.681	45.414.681
Kinh phí công đoàn	699.421.142	450.804.759
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	21.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.050.308.637	6.428.565.349
Cộng	6.816.144.460	6.924.784.789

20. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Quang Trung	5.050.000.000	6.350.000.000
Cộng	5.050.000.000	6.350.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay số 2006/HĐTD với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Quang Trung ngày 20/06/2012. Tổng số tiền vay là 9,1 tỷ VNĐ, với mục đích đầu tư trụ sở Công ty. Thời hạn vay là 07 năm, từ ngày 20/06/2012 đến ngày 20/06/2018, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 22%, lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn nào sẽ là lãi suất hàng năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ 5%/năm, nhưng tại mọi thời điểm không thấp hơn sàn lãi suất của bên cho vay quy định. Số dư nợ gốc tới thời điểm 31/12/2012 là 5.050.000.000 VNĐ.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Tăng vốn trong năm	3.000.000.000	1.942.070.795	300.710.047	-	5.242.780.842
Lãi trong năm	-	-	-	4.181.847.085	4.181.847.085
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	23.000.000.000	1.942.070.795	300.710.047	4.181.847.085	29.424.627.927
Số dư đầu năm nay	23.000.000.000	1.942.070.795	300.710.047	4.181.847.085	29.424.627.927
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	3.414.835.371	3.414.835.371
Trích các quỹ	-	585.477.668	209.092.355	-	794.570.023
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.181.847.085)	(4.181.847.085)
Giảm khác (*)	-	-	(118.808.717)	-	(118.808.717)
Số dư cuối năm nay	23.000.000.000	2.527.548.463	390.993.685	3.414.835.371	29.333.377.519

(*) Giảm khác: Tiền phạt chậm nộp thuế GTGT năm 2009

Phân phối lợi nhuận:

Trích các quỹ: - Quỹ dự phòng tài chính và Đầu tư phát triển: 794.570.023 đồng.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 627.277.063 đồng.
- Hạch toán trả cổ tức: 2.760.000.000 đồng

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tập đoàn Sông Đà	1.150.000.000	1.150.000.000
Công ty CP Sông Đà 11	8.280.000.000	8.280.000.000
Cổ đông khác	13.570.000.000	13.570.000.000
Cộng	23.000.000.000	23.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	-	-
<i>Vốn góp đầu năm</i>	23.000.000.000	20.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	3.000.000.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	23.000.000.000	23.000.000.000
<i>Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>	1.572.510.000	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.300.000	2.300.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.300.000	2.300.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ</i>		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.527.548.463	1.942.070.795
Quỹ dự phòng tài chính	390.993.685	300.710.047

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	186.201.871	7.767.717.961
Doanh thu bán thành phẩm	103.958.537.663	128.840.123.050
Doanh thu khác	20.000.000	-
Cộng	104.164.739.534	136.607.841.011

23. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Giá vốn bán hàng hóa	248.110.781	6.982.077.665
Giá vốn thành phẩm	89.206.158.643	113.416.579.196
Cộng	89.454.269.424	120.398.656.861

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	330.358.689	134.750.776
Cộng	330.358.689	134.750.776

25. Chi phí tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi vay ngân hàng	2.799.961.587	3.517.659.496
Chiết khấu thanh toán	4.800.000	-
Cộng	2.804.761.587	3.517.659.496

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	4.164.263.835
Lương của ban kiểm soát không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế (2)	118.184.528
Thu nhập tính thuế (1+2)=(3)	4.282.448.363
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (4)	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trước khi được miễn giảm thuế:(5)=(3)*(4)	1.070.612.091
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (6)=(5)*(30%)	321.183.627
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:(7)=(5)-(6)	749.428.464

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.616.547.552	93.753.798.656
Chi phí nhân công	26.775.284.862	33.792.039.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.349.773.251	1.364.817.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.245.335.623	6.745.290.193
Chi phí khác bằng tiền	738.614.174	2.955.486.779
Cộng	98.725.555.462	138.611.432.108

28. Những thông tin bổ sung trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Nội dung	Mã số	Số đã phát hành	Số phát hành lại	Chênh lệch
1. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	06	(5.861.663.814)	(5.862.663.814)	(1.000.000)
2. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	43.633.800.795	42.633.800.795	(1.000.000.000)
3. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.573.510.000)	(1.572.510.000)	1.000.000

Công cụ tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.859.903.153	6.647.795.620
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.746.264.944	37.415.589.670
Cộng	49.606.168.097	44.063.358.290

Công nợ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn	9.992.195.096	17.249.600.455
Phải trả người bán và phải trả khác	17.584.036.825	20.586.839.742
Chi phí phải trả	16.393.447.740	20.418.524.933
Vay và nợ dài hạn	5.050.000.000	6.350.000.000
Cộng	49.019.679.661	64.604.965.130

b) Phòng ngừa rủi ro

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp về phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

c) Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2012 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

d) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ kỳ rủi ro trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác nào.

e) Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh

khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Cụ thể:

Tài sản tài chính

Số cuối năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.859.903.153	-	7.859.903.153
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.746.264.944	-	41.746.264.944
Cộng	49.606.168.097	-	49.606.168.097

Số đầu năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.647.795.620	-	6.647.795.620
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.415.589.670	-	37.415.589.670
Cộng	44.063.358.290	-	44.063.358.290

Công nợ tài chính

Số cuối năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn	9.992.195.096	-	9.992.195.096
Phải trả người bán và phải trả khác	17.584.036.825	-	17.584.036.825
Chi phí phải trả	16.393.447.740	-	16.393.447.740
Vay và nợ dài hạn	-	5.050.000.000	5.050.000.000
Cộng	43.969.679.661	5.050.000.000	49.019.679.661

Số đầu năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn	17.249.600.455	-	17.249.600.455
Phải trả người bán và phải trả khác	20.586.839.742	-	20.586.839.742
Chi phí phải trả	20.418.524.933	-	20.418.524.933
Vay và nợ dài hạn	-	6.350.000.000	6.350.000.000
Cộng	58.254.965.130	6.350.000.000	64.604.965.130

f) Rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ.... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12 không phát sinh.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty chịu rủi ro từ sự biến động của giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty

không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua lại các công cụ tài chính này.

29. Số liệu so sánh

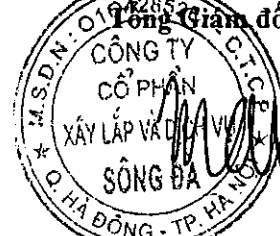
Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 của Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) được trình bày nhằm mục đích so sánh.

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Ngô Đình Khương

Trần Xuân Chính

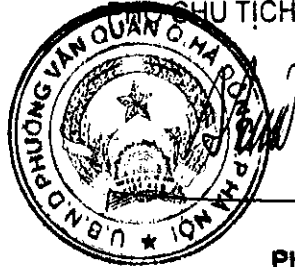
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số CT: 0.0.8.3.1.8..... Quyển số: 0.5.....SCT/BS

Ngày 09 -06- 2015

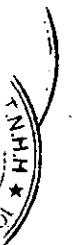
KT.CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG

CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH

Từ Chi Hà





CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Được lập bởi:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ
Số A12 Lô XI đường Liên Cơ, Mỹ Đình, Hà Nội
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617
Email: contact-aahanoi@aa.com.vn
Website: <http://www.aa.com.vn>



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang số</u>
BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009, thay đổi lần thứ 02 ngày 15/07/2011 với vốn điều lệ là 23.000.000.000 VNĐ (Hai mươi ba tỷ đồng)

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ

Tên giao dịch: SONG DA CONSTRUCTION & SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SONG DA SECO JSC

Trụ sở chính: Số nhà A86-TT9 Khu đô thị mới Văn Quán, Yên Phúc, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84-4) 6660 2550

Fax: (84-4) 3354 5647

Hoạt động kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Vận tải hàng hóa đường bộ; Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh; Sản xuất, kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và vận hành kinh doanh bán điện; Bán buôn, bán lẻ vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng và công nghệ xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cơ, điện lạnh, chiếu sáng, thông gió, điều hòa, thông tin và điều khiển của các tòa nhà cao tầng, khu đô thị và khu công nghiệp; Xây lắp hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện đô thị và khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến áp và kết cấu công trình; Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện, quản lý vận hành phân phối điện, nước cho các công trình; Nghiên cứu thị trường và môi giới thương mại; Dịch vụ kinh doanh khách sạn, nhà hàng, cửa hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường); Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm loại hình vui chơi giải trí mà nhà nước cấm, không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar); Dịch vụ quản lý bất động sản: Quản lý và vận hành các tòa nhà văn phòng, khu đô thị mới, chung cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; Khai thác kinh doanh nhà ở, nhà cho thuê; Dịch vụ tư vấn bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý)/.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm tài chính 2013 gồm:

Ông Bùi Xuân Việt	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 04/06/2013)
Ông Phạm Lạp	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 04/06/2013)
Ông Trần Xuân Chính	Thành viên
Ông Lê Công Tinh	Thành viên
Ông Đỗ Quang Cường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 04/06/2013)
Ông Trần Xuân Minh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 04/06/2013)
Ông Phạm Văn Thắng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 04/06/2013)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm tài chính 2013 gồm:

Ông Trần Xuân Chính	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Minh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên ban Kiểm soát trong năm tài chính 2013 bao gồm:

Ông Phan Ngọc Mạnh	Trưởng ban
Ông Đinh Hữu Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Ngoạn	Thành viên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA). AA bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty trong năm tài chính tiếp theo.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và Công ty tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

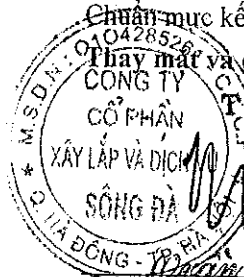
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính đã được kiểm toán kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Xuân Chính
Trần Xuân Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ

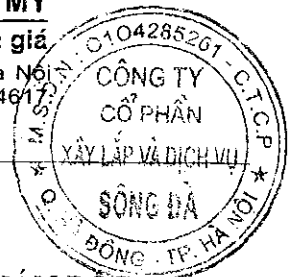
Hãng chuyên ngành về Kiểm toán - Tư vấn - Định giá

Địa chỉ : Số A12, Lô X1 Đường Liên Cơ, Mỹ Đình, Hà Nội

Tel : (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617

Email : contact-aahanoi@aa.com.vn

Website : http://www.aa.com.vn



Số: 06-2014/BCKT/SDSEC-AA-Hanoi

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") từ trang 05 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện



Nguyễn Hồng Chuẩn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1214-2013-070-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2014

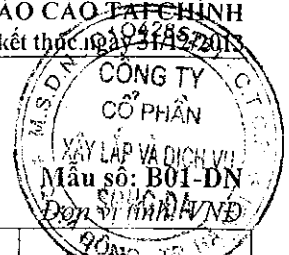
Trịnh Thị Ánh Minh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

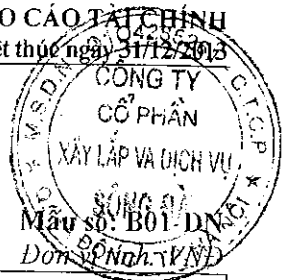
1434-2013-070-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

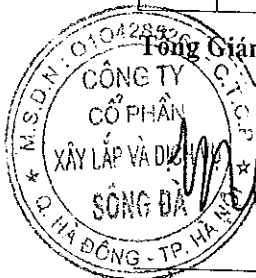


STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.821.762.320	111.429.178.806
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	6.354.490.238	7.859.903.153
1	Tiền	111		2.100.228.228	1.859.903.153
2	Các khoản tương đương tiền	112		4.254.262.010	6.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.782.682.227	44.284.105.645
1	Phải thu khách hàng	131	4	40.514.936.872	42.888.083.015
2	Trả trước cho người bán	132	5	2.398.835.747	2.537.840.701
3	Các khoản phải thu khác	138	6	136.655.668	115.355.794
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	7	(1.267.746.060)	(1.257.173.865)
IV	Hàng tồn kho	140	8	52.918.006.866	52.157.684.505
1	Hàng tồn kho	141		52.918.006.866	52.157.684.505
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		9.766.582.989	7.127.485.503
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	15.475.700
2	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	9.766.582.989	7.112.009.803
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.394.338.670	16.753.223.287
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II	Tài sản cố định	220		14.618.219.573	15.965.248.673
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	11.413.502.228	12.760.531.328
	- Nguyên giá	222		16.551.022.960	16.895.518.689
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.137.520.732)	(4.134.987.361)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	11	1.594.252.800	1.594.252.800
	- Nguyên giá			1.594.252.800	1.594.252.800
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	1.610.464.545	1.610.464.545
III	Bất động sản đầu tư	240			-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			-
V	Tài sản dài hạn khác	260		776.119.097	787.974.614
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	776.119.097	787.974.614
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		126.216.100.990	128.182.402.093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Tiếp theo)



STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		96.115.420.550	98.849.024.574
I	Nợ ngắn hạn	310		91.657.130.190	93.090.734.214
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	14	14.400.522.112	9.992.195.096
2	Phải trả người bán	312	15	8.564.302.369	10.059.602.005
3	Người mua trả tiền trước	313	16	30.201.831.766	43.964.079.794
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	17	1.937.598.938	2.048.709.532
5	Phải trả người lao động	315		6.722.344.297	3.519.858.431
6	Chi phí phải trả	316	18	23.781.427.636	16.393.447.740
7	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	19	5.863.261.294	6.816.144.460
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		185.841.778	296.697.156
II	Nợ dài hạn	330		4.458.290.360	5.758.290.360
1	Vay và nợ dài hạn	334	20	3.750.000.000	5.050.000.000
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
3	Doanh thu chưa thực hiện	338		708.290.360	708.290.360
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.100.680.440	29.333.377.519
I	Vốn chủ sở hữu	410		30.100.680.440	29.333.377.519
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	23.000.000.000	23.000.000.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	417		2.806.751.943	2.527.548.463
3	Quỹ dự phòng tài chính	418		558.123.965	390.993.685
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.735.804.532	3.414.835.371
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		126.216.100.990	128.182.402.093



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Xuân Chính
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2014

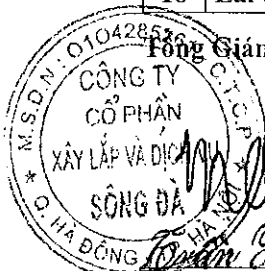
Ngô Đình Khương

Quần Thiệu Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VND

Số tt	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	120.747.101.727	104.164.739.534
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	120.747.101.727	104.164.739.534
4	Giá vốn hàng bán	11	24	105.440.635.144	89.454.269.424
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.306.466.583	14.710.470.110
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	430.691.549	330.358.689
7	Chi phí tài chính	22	26	2.581.133.479	2.804.761.587
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.581.133.479	2.799.961.587
8	Chi phí bán hàng	24		-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.071.222.132	8.301.985.190
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.084.802.521	3.934.082.022
11	Thu nhập khác	31	27	59.399.102	438.371.517
12	Chi phí khác	32	28	95.495.953	208.189.704
13	Lợi nhuận khác	40		(36.096.851)	230.181.813
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.048.705.670	4.164.263.835
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.312.901.138	749.428.464
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	3.735.804.532	3.414.835.371
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	30	1.624	1.485



Tổng Giám đốc

Trần Xuân Chính

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Ngô Đình Khuong

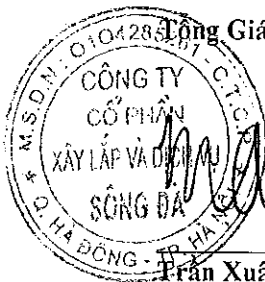
Người lập biểu

Quản Thiều Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2013

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		116.525.103.419	148.824.016.416
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	33	(80.738.836.688)	(97.171.757.184)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	33	(27.044.450.684)	(29.745.296.441)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.600.654.928)	(2.745.777.221)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.555.982.288)	(2.378.174.945)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		507.759.275	178.314.608
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(6.336.252.919)	(5.862.663.814)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(1.243.314.813)</i>	<i>11.098.661.419</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(61.500.000)	(64.559.727)
2. Tiền thu từ th. lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		4.000.000	3.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(24.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	24.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		416.524.882	304.921.200
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>359.024.882</i>	<i>243.361.473</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	33	39.258.896.689	42.633.800.795
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36.150.569.673)	(51.191.206.154)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21c	(3.729.450.000)	(1.572.510.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(621.122.984)</i>	<i>(10.129.915.359)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.505.412.915)	1.212.107.533
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.859.903.153	6.647.795.620
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		6.354.490.238	7.859.903.153



Đông Giám đốc

Trần Xuân Chính

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Ngô Đình Khuong

Người lập biểu

Quản Thiều Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 23 là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số: B09-ĐNTN

PHẦN

XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ

CÔNG TY

CỔ PHẦN

SÔNG ĐÀ

TP. HÀ NỘI

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009 thay đổi lần thứ 02 ngày 15/07/2011 với vốn điều lệ là 23.000.000.000 VNĐ (Hai mươi ba tỷ đồng).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ

Tên giao dịch: SONG DA CONSTRUCTION & SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SONG DA SECO JSC

Trụ sở chính: Số nhà A86-TT9, khu đô thị mới Văn Quán, Yên Phúc, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84-4) 6660 2550

Fax: (84-4) 3354 5647

Hoạt động kinh doanh

Theo chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Vận tải hàng hóa đường bộ; Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh; Sản xuất, kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và vận hành kinh doanh bán điện; Bán buôn, bán lẻ vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng và công nghệ xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cơ, điện lạnh, chiếu sáng, thông gió, điều hòa, thông tin và điều khiển của các tòa nhà cao tầng, khu đô thị và khu công nghiệp; Xây lắp hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện đô thị và khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến áp và kết cấu công trình; Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện, quản lý vận hành phân phối điện, nước cho các công trình; Nghiên cứu thị trường và môi giới thương mại; Dịch vụ kinh doanh khách sạn, nhà hàng, cửa hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường); Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm loại hình vui chơi giải trí mà nhà nước cấm, không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar); Dịch vụ quản lý bất động sản: Quản lý và vận hành các tòa nhà văn phòng, khu đô thị mới, chung cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; Khai thác kinh doanh nhà ở, nhà cho thuê; Dịch vụ tư vấn bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý)/.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính

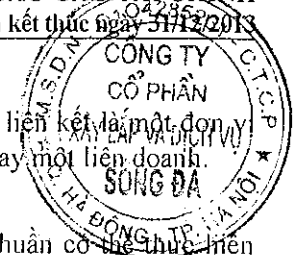
Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính 2013, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 của Bộ Tài chính.



d) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho khoản lỗ ước tính do giảm giá (do giảm giá trị, hư hỏng, lỗi thời ...) nguyên vật liệu, thành phẩm và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

f) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

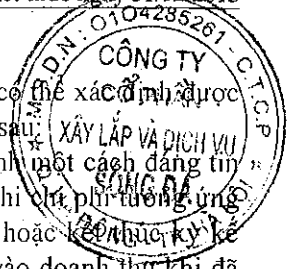
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 40
- Máy móc thiết bị	04 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
- Tài sản cố định khác	02 - 10

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ... Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 20 năm, riêng đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính trích khấu hao.



g) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi Chủ đầu tư, công ty sẽ ghi nhận doanh thu đồng thời ghi chi phí tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ kế toán hoặc kết thúc kỳ kế toán. Với các khoản tăng, giảm khối lượng thực hiện sẽ chỉ được ghi nhận khi vào doanh thu khi đã được Chủ đầu tư chấp thuận thanh toán và ký biên bản quyết toán cuối cùng.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

h) Thuế

Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với hoạt động xây lắp và bán vật tư đều là 10%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.



i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

j) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được ghi nhận, đánh giá, xử lý chênh lệch tỷ giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

k) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

l) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

m) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

n) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

o) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

p) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc

xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	42.980.326	150.466.909
Tiền mặt Việt Nam	42.980.326	150.466.909
Tiền mặt ngoại tệ	-	-
Tiền gửi ngân hàng	2.057.247.902	1.709.436.244
<i>Tiền gửi Việt Nam (VNĐ)</i>	<i>2.057.247.902</i>	<i>1.709.436.244</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Đông	428.331.501	820.300.752
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	2.968.893	2.452.603
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - CN Mỹ Đình	1.602.483.693	836.717.898
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân	4.027.849	2.284.946
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- PGD Mỹ Đình	2.284.946	46.041.560
Ngân hàng TMCP Phương Nam - CN Đống Đa	7.321.246	1.638.485
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN Hà Thành	9.829.774	-
Các khoản tương đương tiền	4.254.262.010	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Nam - CN Đống Đa	4.254.262.010	6.000.000.000
Cộng	6.354.490.238	7.859.903.153

4. Phải thu khách hàng

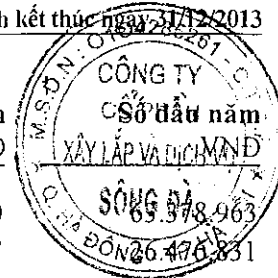
	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Công ty CP Sông Đà 11	20.247.170.813	28.243.076.365
Công ty CP Sudico An Khánh	608.202.286	608.202.286
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng	365.536.084	442.457.200
Công ty CP Đầu tư đô thị Khu Công nghiệp Sông Đà 7	9.632.103.535	1.300.384.187
Ban Quản lý dự án các Công trình điện miền Bắc	1.718.255.039	4.709.712.962
Ban Quản lý vận hành HH4	2.574.398.509	2.743.267.201
Công ty CP Lưới điện cao thế TP Hà Nội - TCT ĐLTPHN	81.500.000	1.467.000.179
Đối tượng khác	5.287.770.606	3.373.982.635
Cộng	40.514.936.872	42.888.083.015

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Công ty Cổ phần cơ khí Điện lực	114.026.879	-
Công ty TNHH Xây lắp & Thiết bị KHKT Công nghệ	643.618.741	-
Công ty Cổ phần Việt Vương	619.603.070	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	538.247.748	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đại Đồng	97.900.000	-
Nhà cung cấp khác	385.439.309	2.537.840.701
Cộng	2.398.835.747	2.537.840.701

6. Phải thu khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	60.934.350	65.978.963
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	250.157	26.476.831
Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn	14.166.667	25.500.000
Phải thu khác	61.304.494	-
Cộng	136.655.668	115.355.794



7. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Ban quản lý lưới điện - Công ty điện lực I	(1.198.007.510)	(1.198.007.510)
Xí nghiệp Cosevco	(12.043.111)	-
Công ty Đầu tư XD Công trình Ngầm Việt Nam	(57.695.439)	(59.166.355)
Cộng	(1.267.746.060)	(1.257.173.865)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	286.889.274	2.308.283.744
Nguyên liệu, vật liệu	9.411.372.314	22.924.839.917
Công cụ, dụng cụ	10.881.402	35.445.043
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.208.863.876	26.886.766.721
Công trình An Khánh I	594.976.408	610.294.545
Công trình toàn nhà EVN	5.380.930.261	12.449.212.800
Công trình ĐZ220KV Nghi Sơn	1.599.425.161	-
Công trình Mỗ Lao 1	847.138.854	783.821.818
Công trình Viên Bông	6.697.382.333	4.211.922.070
Công trình HH4	741.835.155	711.567.066
Công trình Xuân Phương	999.989.944	614.695.977
Công trình Trung Sơn	3.942.000.758	-
Công trình TBA 220kV Bào Thắng	16.879.136.759	-
Các công trình khác	5.526.048.243	7.505.252.445
Hàng hoá	-	2.349.080
Cộng	52.918.006.866	52.157.684.505

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tạm ứng	9.760.182.989	7.105.609.803
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	6.400.000	6.400.000
Cộng	9.766.582.989	7.112.009.803

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Tại ngày đầu năm	13.508.022.739	1.086.197.621	1.958.880.000	342.418.329	16.895.518.689
Tăng trong năm	-	33.000.000	-	28.500.000	61.500.000
Mua sắm mới	-	33.000.000	-	28.500.000	61.500.000
Giảm trong năm	-	(71.847.000)	-	(334.148.729)	(405.995.729)
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(88.727.582)	(88.727.582)
Phân loại lại theo Thông tư 45	-	(71.847.000)	-	(245.421.147)	(317.268.147)
Tại ngày cuối năm	13.508.022.739	1.047.350.621	1.958.880.000	36.769.600	16.551.022.960
Giá trị hao mòn					
Tại ngày đầu năm	2.228.385.601	787.011.128	963.490.472	156.100.160	4.134.987.361
Tăng trong năm	932.804.736	67.616.620	181.595.468	55.938.172	1.237.954.996
Khấu hao trong năm	932.804.736	67.616.620	181.595.468	55.938.172	1.237.954.996
Giảm trong năm	-	(42.993.757)	-	(192.427.868)	(235.421.625)
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(60.630.513)	(60.630.513)
Phân loại lại theo Thông tư 45	-	(42.993.757)	-	(131.797.355)	(174.791.112)
Tại ngày cuối năm	3.161.190.337	811.633.991	1.145.085.940	19.610.464	5.137.520.732
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.279.637.138	299.186.493	995.389.528	186.318.169	12.760.531.328
Tại ngày cuối năm	10.346.832.402	235.716.630	813.794.060	17.159.136	11.413.502.228



11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.594.252.800	1.594.252.800
Số cuối năm	1.594.252.800	1.594.252.800
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.594.252.800	1.594.252.800
Tại ngày cuối năm	1.594.252.800	1.594.252.800



12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	1.610.464.545	1.610.464.545
Cộng	1.610.464.545	1.610.464.545

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	33.642.062	87.974.614
Thương hiệu Sông Đà	600.000.000	700.000.000
Chi phí khác	142.477.035	-
Cộng	776.119.097	787.974.614

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung	14.400.522.112	9.992.195.096
Cộng	14.400.522.112	9.992.195.096

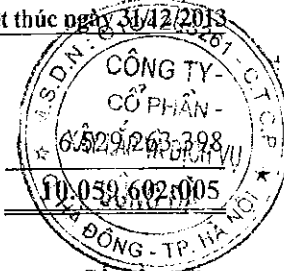
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng số 13/2013/HĐTD ngày 18/04/2013 giữa Công ty với NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung. Hạn mức cho vay theo hợp đồng là 40 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 17/04/2014, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 12 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng 12,5%/năm, lãi suất của khoản vay bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào sẽ là lãi suất hàng năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở và biên độ 3,5%/năm. Nợ gốc được trả theo đúng thời hạn ghi tại giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng, lãi được trả định kỳ 1 lần/tháng vào ngày 25 hàng tháng.

15. Phải trả người bán

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Công ty TNHH Niềm Tin	1.096.467.600	1.196.467.600
Công ty Giải pháp tòa nhà Thông minh	367.989.650	567.989.650
Công ty Cổ phần Xây lập & Phát triển Thương mại HD	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí 120	807.657.254	907.657.254
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vĩnh Hà	165.324.797	165.324.797
Công ty TNHH Phúc Hà	226.925.543	692.899.306
Bùi Thị Kim Thoa	322.580.900	-
Công ty TNHH Hồng Liên Quảng Ninh	139.272.100	-

Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Quang Thành	553.023.036
Công ty Cổ phần Việt Vương	1.456.625.280
Nhà cung cấp khác	2.428.436.209
Cộng	8.564.302.369



16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	127.331.700	12.392.731.603
Công ty Cổ phần Đầu tư đô thị Khu CN Sông Đà 7	18.300.483.448	26.531.734.948
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Trí Dũng	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	463.285.023	-
Công ty Truyền tải điện 1	82.863.701	-
Ban quản lý dự án các Công trình điện miền Bắc	6.496.653.874	-
Khoản ứng trước của đối tượng khác	731.214.020	1.039.613.243
Cộng	30.201.831.766	43.964.079.794

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	709.214.755	538.516.069
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.019.964.486	1.263.045.636
Thuế thu nhập cá nhân	186.710.952	128.339.110
Các khoản phí, lệ phí các khoản phải nộp khác	21.708.745	118.808.717
Cộng	1.937.598.938	2.048.709.532

18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Công trình Mỗ Lao	1.001.355.559	1.072.879.728
Công trình Muồng Hum	1.721.763.345	2.011.503.234
Công trình EVN	324.372.522	2.988.502.691
BQL toàn nhà HH4	-	359.622.811
Công trình Nghi Sơn	254.024.588	3.059.865.571
Công trình Viện Bông	1.897.454.116	1.707.213.282
Công trình Trung Sơn	267.220.412	-
Công trình TBA 220kV Bảo Thắng	13.030.461.640	-
Các công trình khác	5.250.050.026	5.139.613.546
Trích trước lãi vay ngắn hạn dài hạn	34.725.428	54.246.877
Cộng	23.781.427.636	16.393.447.740

19. Phải trả phải nộp khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Kinh phí công đoàn	718.257.130	699.421.142
Bảo hiểm xã hội	297.206.998	-
Bảo hiểm thất nghiệp	19.787.740	-
Cổ tức phải trả các cổ đông	218.040.000	1.187.490.000
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	8.000.000	21.000.000
Giá trị Công trình TBA220KV Nghi Sơn bị cắt giảm	45.414.681	-
Trích kinh phí đảng, hoạt động khác	1.001.132.090	924.892.863
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.555.422.655	3.983.340.455
<i>Luong Minh Tuấn</i>	<i>745.775.428</i>	<i>252.643.434</i>

Nguyễn Đức Toàn	521.931.986
Lê Thanh Tiêm	160.581.233
Công ty TNHH Phúc Hà	152.203.511
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.974.930.497
Cộng	5.863.261.294



20. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung	3.750.000.000	5.050.000.000
Cộng	3.750.000.000	5.050.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay số 2006/HĐTD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Quang Trung ngày 20/06/2012. Tổng số tiền vay là 9,1 tỷ đồng, với mục đích đầu tư trụ sở Công ty. Thời hạn vay là 07 năm, từ ngày 20/06/2012 đến ngày 20/06/2018, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 22%, lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn nào sẽ là lãi suất hàng năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ 5%/năm, nhưng tại mọi thời điểm không thấp hơn lãi suất của bên cho vay quy định. Số dư nợ gốc tới thời điểm 31/12/2013 là 3,75 tỷ đồng.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	23.000.000.000	1.942.070.795	300.710.047	4.181.847.085	29.424.627.927
Tăng vốn trong năm	3.000.000.000	1.942.070.795	300.710.047	-	5.242.780.842
Lãi trong năm	-	-	-	3.414.835.371	3.414.835.371
Trích các quỹ	-	585.477.668	209.092.355	-	794.570.023
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.181.847.085)	(4.181.847.085)
Giảm khác	-	-	(118.808.717)	-	(118.808.717)
Số dư cuối năm trước	23.000.000.000	2.527.548.463	390.993.685	3.414.835.371	29.333.377.519
Số dư đầu năm nay	23.000.000.000	2.527.548.463	390.993.685	3.414.835.371	29.333.377.519
Lãi trong năm	-	-	-	3.735.804.532	3.735.804.532
Trích quỹ	-	279.203.480	170.741.769	-	449.945.249
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(2.760.000.000)	(2.760.000.000)
Trích quỹ (*)	-	-	-	(654.835.371)	(654.835.371)
Giảm khác (**)	-	-	(3.611.489)	-	(3.611.489)
Số dư cuối năm nay	23.000.000.000	2.806.751.943	558.123.965	3.735.804.532	30.100.680.440

(*) Theo Nghị quyết số 01/2013/ND-ĐHĐCĐ ngày 04/06/2013 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013, Công ty trích 5% vào Quỹ dự phòng tài chính 170.741.769 đồng, trích vào Quỹ đầu tư phát triển 279.203.480 đồng, trích 6% vào Quỹ phúc lợi Công ty 204.890.122 đồng, trả cổ tức cho các cổ đông 12% tương đương 2,76 tỷ đồng.

(**) Giảm khác: Phạt vi phạm về thuế

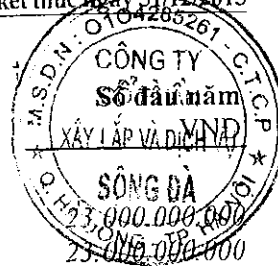
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tập đoàn Sông Đà	1.150.000.000	1.150.000.000
Công ty CP Sông Đà 11	-	8.280.000.000
Cổ đông khác	21.850.000.000	13.570.000.000
Cộng	23.000.000.000	23.000.000.000

(*) Ngày 22/11/2013, Công ty CP Sông Đà 11 đã gửi Công văn CV/305/SJE báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã bán cổ phần tại Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà và không còn là Công ty liên kết kể từ ngày 21/11/2013.

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	23.000.000.000	23.000.000.000
Vốn góp cuối năm	23.000.000.000	23.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chi	3.729.450.000	1.572.510.000



d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.300.000	2.300.000
Cổ phiếu phổ thông	2.300.000	2.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.806.751.943	2.527.548.463
Quỹ dự phòng tài chính	558.123.965	390.993.685

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	294.303.323	186.201.871
Doanh thu hoạt động xây dựng	99.764.335.225	103.958.537.663
Doanh thu khác	20.688.463.179	20.000.000
Cộng	120.747.101.727	104.164.739.534

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	294.303.323	186.201.871
Doanh thu hoạt động xây dựng	99.764.335.225	103.958.537.663
Doanh thu khác	20.688.463.179	20.000.000
Cộng	120.747.101.727	104.164.739.534

24. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Giá vốn bán hàng hóa	252.009.081	248.110.781
Giá vốn hoạt động xây dựng	88.823.250.423	89.206.158.643
Giá vốn hoạt động dịch vụ khác	16.365.375.640	-
Cộng	105.440.635.144	89.454.269.424

25. Doanh thu hoạt động tài chính

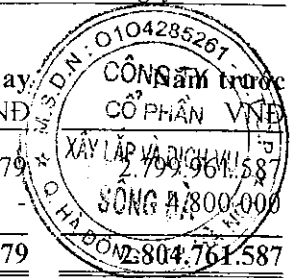
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	430.691.549	330.358.689
Cộng	430.691.549	330.358.689

26. Chi phí tài chính

Lãi vay ngân hàng
Chiết khấu thanh toán

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
2.581.133.479	2.799.964.587
2.581.133.479	2.804.761.587



27. Thu nhập khác

Thu thanh lý TSCĐ
Thu khác

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
4.000.000	133.818.182
55.399.102	304.553.335
59.399.102	438.371.517

28. Chi phí khác

Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý
Chi phí khác

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
28.097.069	56.771.970
67.398.884	151.417.734
95.495.953	208.189.704

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trước thuế (1)
Chi phí không được trừ khi tính TNTT (2)
Thu nhập tính thuế (1+2)=(3)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (4)
Thuế TNDN trước khi được miễn giảm (5)=(3)*(4)
Thuế TNDN được miễn giảm (6)=(5)*(30%)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)= (5) - (6)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (8) = (1) - (7)

Năm nay VND	Năm trước VND
5.048.705.670	4.164.263.835
202.898.884	118.184.528
5.251.604.554	4.282.448.363
25%	25%
1.312.901.138	1.070.612.091
-	321.183.627
1.312.901.138	749.428.464
3.735.804.532	3.414.835.371

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (1)
Số cổ phần bình quân lưu hành trong năm (2)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1) / (2)

Năm nay VND	Năm trước VND
3.735.804.532	3.414.835.371
2.300.000	2.300.000
1.624	1.485

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Cộng

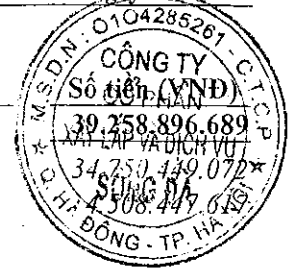
Năm nay VND	Năm trước VND
60.445.907.642	60.616.547.552
30.909.952.534	26.775.284.862
1.337.012.097	1.349.773.251
16.870.175.758	9.245.335.623
3.948.809.245	738.614.174
113.511.857.276	98.725.555.462

32. Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
817.499.545	945.825.855
817.499.545	945.825.855



33. Những thông tin bổ sung trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Nội dung	Khoản mục đối ứng
Giá trị nhận nợ vay không phát sinh qua khoản mục tiền tệ:	
<i>Thanh toán phải trả nhà cung cấp</i>	<i>Phải trả người bán</i>
<i>Thanh toán tiền lương</i>	<i>Phải trả người lao động</i>

34. Công cụ tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.354.490.238	7.859.903.153
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.383.846.480	41.746.264.944
Cộng	45.738.336.718	49.606.168.097

Công nợ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	18.150.522.112	15.042.195.096
Phải trả người bán và phải trả khác	15.135.854.023	17.584.036.825
Chi phí phải trả	23.781.427.636	16.393.447.740
Cộng	57.067.803.771	49.019.679.661

b) Phòng ngừa rủi ro

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp về phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

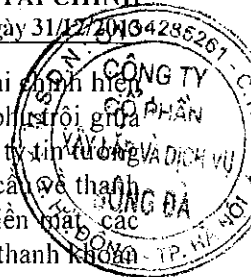
c) Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2013 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

d) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác nào.

e) Rủi ro thanh khoản



Mục đích quản lý ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phải trả giữa công nợ và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin tưởng và rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Cụ thể:

Tài sản tài chính

Số cuối năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.354.490.238	-	6.354.490.238
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.383.846.480	-	39.383.846.480
Cộng	45.738.336.718	-	45.738.336.718

Số đầu năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.859.903.153	-	7.859.903.153
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.746.264.944	-	41.746.264.944
Cộng	49.606.168.097	-	49.606.168.097

Công nợ tài chính

Số cuối năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	14.400.522.112	3.750.000.000	18.150.522.112
Phải trả người bán và phải trả khác	14.427.563.663	708.290.360	15.135.854.023
Chi phí phải trả	23.781.427.636	-	23.781.427.636
Cộng	52.609.513.411	4.458.290.360	57.067.803.771

Số đầu năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	9.992.195.096	5.050.000.000	15.042.195.096
Phải trả người bán và phải trả khác	16.875.746.465	708.290.360	17.584.036.825
Chi phí phải trả	16.393.447.740	-	16.393.447.740
Cộng	43.261.389.301	5.758.290.360	49.019.679.661

f) Rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ.... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12 không phát sinh.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty chịu rủi ro từ sự biến động của giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua lại các công cụ tài chính này.

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Giao dịch với các bên liên quan

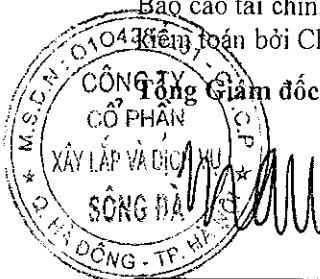
Nội dung	Quan hệ với Công ty	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Mua hàng		3.845.399.198	3.100.383.575
Tập đoàn Sông Đà	Cổ đông	3.845.399.198	3.100.383.575
Bán hàng		6.452.409.568	6.360.789.971
Tập đoàn Sông Đà	Cổ đông	6.452.409.568	6.360.789.971

b. Số dư với các bên liên quan

Nội dung	Quan hệ với Công ty	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khách hàng		693.448.249	1.122.081.098
Tập đoàn Sông Đà	Cổ đông	693.448.249	1.122.081.098

36. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 của Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà, đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) được trình bày nhằm mục đích so sánh.



Trần Xuân Chính
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Ngô Đình Khương

Người lập biểu

Quản Thiều Nga

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH;
Số CT: 006452... Quyền số: 04...SCT/BS

Ngày 08-05-2015

KT. CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG
PHÓ CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH
Tư Chi Hòa